

無料, Free, Grátis, Gratis, Libre, 免费, Miễn phí

夏休み 外国人児童 学習サポート教室

Summer School for International Kids

Classe de apoio aos alunos estrangeiros nas férias de verão

Clases de apoyo para alumnos extranjeros en este verano.

暑期支援外国人児童 学習教室

Lớp học bồi dưỡng trong kỳ nghỉ hè

Pag-aaral para sa mga banyagang mag-aaral sa darating na bakasyon ng tag-init

夏休みの宿題や 学校の勉強で わからないところをボランティアさんが 教えてくれます😊

7月22日（火曜日）～8月1日（金曜日）（土曜日と日曜日と月曜日は休みです）

|   | ばしよ                                         | じかん          | へや      |
|---|---------------------------------------------|--------------|---------|
| ① | 富士市 交流プラザ<br>Fuji-shi Koryu Plaza           | 1:30～3:00 PM | 2階 会議室  |
| ② | 吉原まちづくりセンター<br>Yoshiwara Machizukuri Center | 1:30～3:00 PM | 2階 視聴覚室 |

もうしこみ：7月10日（木曜日）までに 申込書を 国際交流ラウンジ（FILS）へ

持ちもの：勉強したいもの（夏の練習帳など）・筆記用具・飲みもの

大雨や台風のとき 大雨警報・洪水警報・暴風警報 のいずれかが出ていたら、  
教室はやすみです。電話をするので、連絡がつく電話番号を申込書に書いてください。



#### In case of heavy rain or typhoon (English)

If any of a heavy rain warning, flood warning or gale warning has been issued...the class will be cancelled.  
We will phone you when necessary. Please make sure to write down your phone number when applying.

#### Em casos de chuva forte e tufão (Português)

Se o Aviso de alar me contra chuva forte, inundação e tempestade for acionado  
não haverá classe (aula).

Entraremos em contato por telefone. Por favor escrever o número do telefone que conseguimos entrar em contato.

#### En casos de lluvias torrenciales o tifón (Español)

Si hay una alarma de lluvias torrenciales, inundación o tempestad no habrá clase.

Por favor deje un número de teléfono en la ficha de inscripción para poder contactarnos..

#### Kung malakas ang ulan at may bagyo (Pilipino)

Sa panahon ng malakas na ulan, baha, at bagyo. Kung alin man dito ang lumabas, walang klase at walang pasok. Isulat ang numero ng inyong telepono para matawagan namin kayo.

#### 大雨，台风的时候（汉语）

发生以下任意情况，教室停课休息。发布大雨警报，洪水警报，暴风警报的情况。 请将可以联络到你的电话号码填写在申请表上，我们会用电话通知。

#### Khi mưa to hoặc bão

Nếu có cảnh báo mưa lớn, lũ lụt, và thiên tai... thì sẽ nghỉ học vào các ngày đó. Chúng tôi sẽ gọi điện thông báo cho quý phụ huynh, vì thế vui lòng ghi lại số điện thoại của phụ huynh

もうしこみしよ  
申込書

Application Form / Formulário de inscrição / Ficha de inscripción / 申请表

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |           |    |    |    |     |    |    |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----|----|----|-----|----|----|-----------|
| こどものなまえ/CHILD'S NAME / Nome do aluno(a) / Nombre del alumno(a) / Pangalan ng bata / 儿童姓名/ Tên trẻ em<br><に/ Nationality/ País de nascimento/ País de nacimiento / Nasyonalidad / 出身国 / Quốc tịch                                                                                                                                                |           |    |    |    |     |    |    |           |
| ほとしやのなまえ/ PARENT'S NAME / Nome do pai ou responsável / Nombre de los padres o apoderado<br>Pangalan ng Paaralan / 家长姓名/ Tên cha mẹ                                                                                                                                                                                                              |           |    |    |    |     |    |    |           |
| がっこう<br>学校のなまえ/SCHOOL NAME / Nome da escola / Nombre del colegio / Pangalan ng Paaralan / 学校名/ Tên trường                                                                                                                                                                                                                                       |           |    |    |    |     |    |    |           |
| がくねん<br>学年/GRADE / Série / Año / Baitang / 学級/ Cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                              |           |    |    |    | TEL |    |    |           |
| じゅうしょ<br>住所/ADDRESS / Endereço / Dirección / Tirahan / 住址/ Địa chỉ<br>〒                                                                                                                                                                                                                                                                         |           |    |    |    |     |    |    |           |
| だれ おく むか<br>誰が送り迎えをしますか? / Who will take the child to and from the summer school? / 谁来接送?<br>Quem vai levar e buscar? / Persona que traerá y recogerá. / Pangalan ng maghahatid at susundo sa mag-aaral?/ Ai sẽ là người đưa đón trẻ?                                                                                                           |           |    |    |    |     |    |    |           |
| べんきょう ひ まる<br>勉強できる日に ○をつけてください。<br>Circle the date when the child can attend. / Marcar com um círculo ○ os dias e horários que pretende participar. /<br>Encierra en un círculo los días y las horas que vendrá a estudiar. /Bilugan ang mga araw na makakapasok. /<br>请在能来学习的日期上和时间上画上圆圈。 / Hãy khoanh tròn những ngày và giờ trẻ có thể học. |           |    |    |    |     |    |    |           |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | がつ<br>7 月 |    |    |    |     |    |    | がつ<br>8 月 |
| こうりゅう<br>【富士市 交 流 プラザ】<br>FUJISHIKORYU PLAZA                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 22        | 23 | 24 | 25 | 29  | 30 | 31 | 1         |
| 【吉原まちづくりセンター】<br>Yoshiwara Machizukuri Center                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 22        | 23 | 24 | 25 | 29  | 30 | 31 | 1         |

こ おく むか ほとしや せきにん も おこな ちこく けっせき さい かなら ごれんらく  
 ※子どもの送り迎えは保護者が責任を持って 行 ってください。遅刻・欠席の際は、必 ず FILS までご連絡ください。

※Parents should take their children to and from the class. Be sure to notify FILS if being late or absent

※A ida e volta da escola das crianças deve ser feita sob a responsabilidade dos pais (ou responsável).

En caso de tardanza o inasistencia comuníquese con FILS sin falta.

※La ida y vuelta del colegio de los niños deben hacerse bajo la responsabilidad de los padres.

Em caso de atraso ou falta, por favor avisar sem falta o FILS.

※Ang responsibilidad sa paghahatid sundo ng mga bata ay nasa mga magulang.

Ipagbigay- alam sa FILS kung mahuhuli ng dating o liliban sa klase.

※子供の接送, 请在家长责任范围自行接送. 迟到・缺课的时, 请务必联系 FILS.

※Cha mẹ có trách nhiệm đưa đón trẻ khi đi học. Nếu đến muộn hoặc vắng mặt, vui lòng liên hệ với FILS.

と あ  
 ☺お問い合わせ/Inquiry/Informações/ Informaciones/ Para sa mga katanungan/询问处

FUJISHIFUJICHO

FUJISHIKOKUSAIKORYURAUNGI

富士市富士町20-1 富士市 国 際 交 流 ラウンジ ( F I L S )

☎ : 0545-64-6400 ☒ : fils@div.city.fujii.shizuoka.jp

